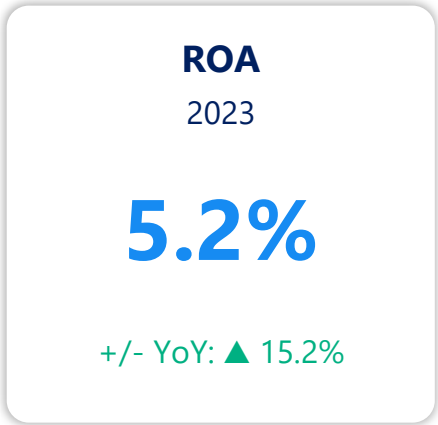
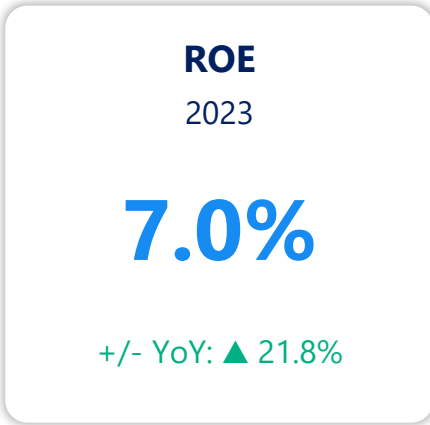
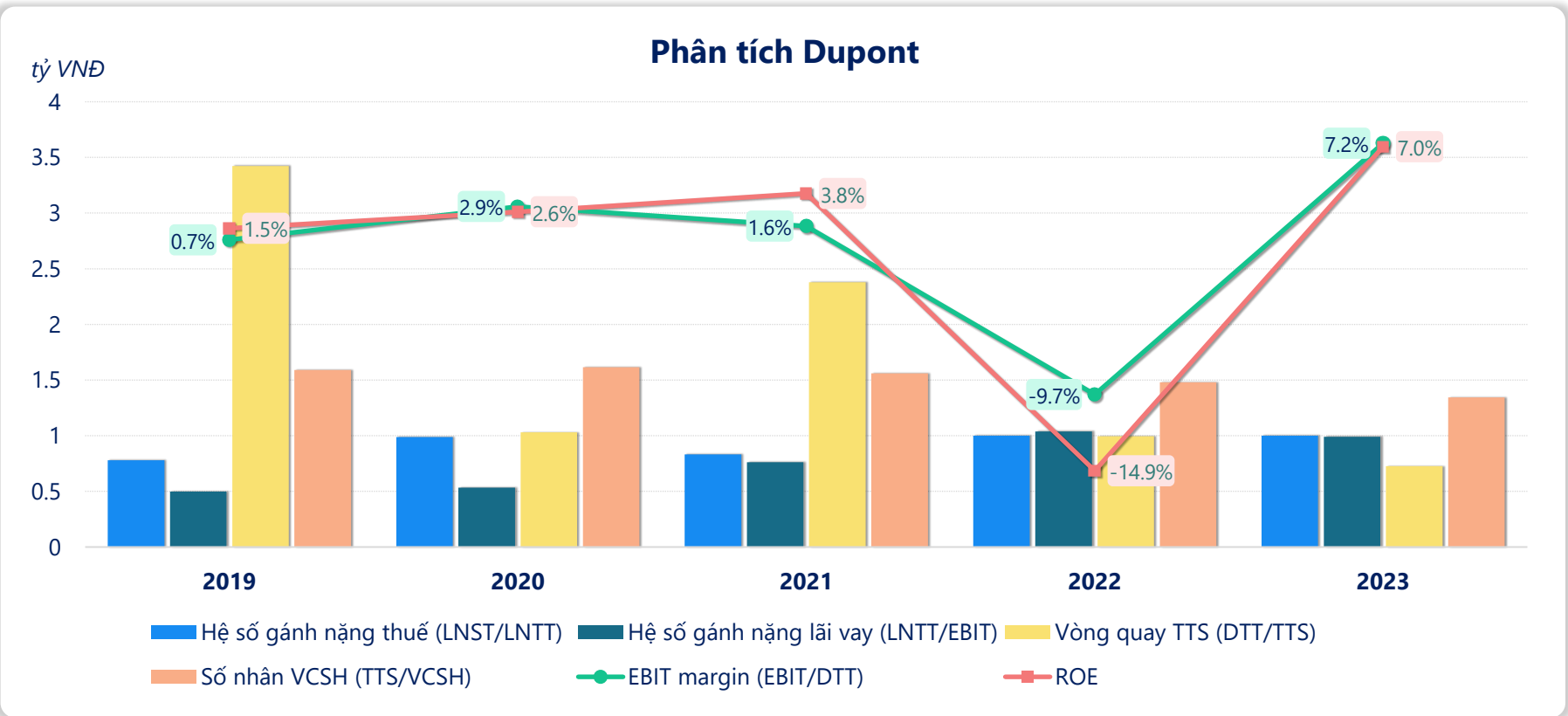
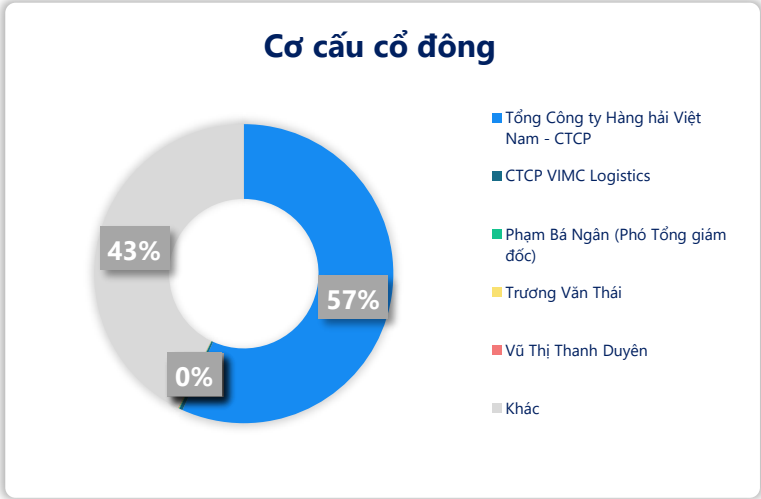


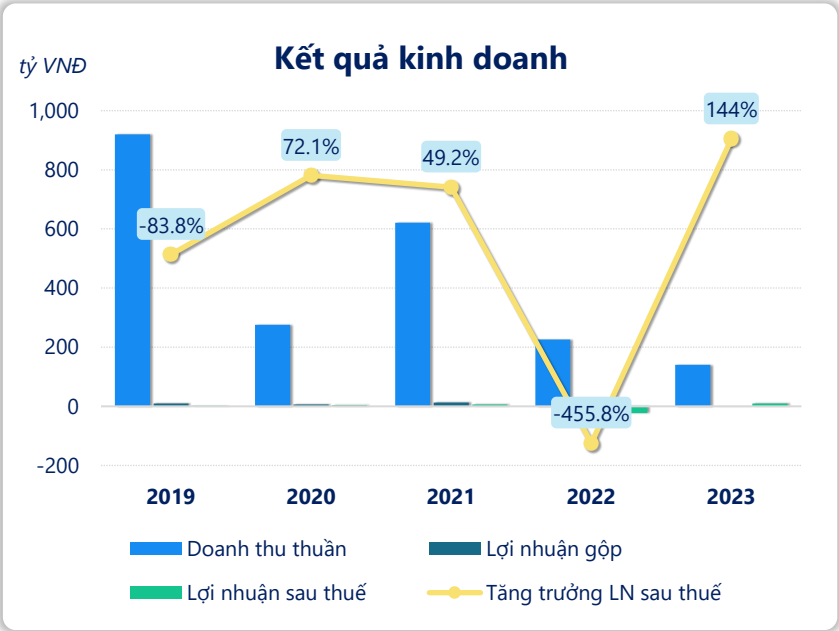
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,900 - 5,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		51
Số lượng CPLH (CP)		14,162,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,945
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.32
EPS		708
P/E		5.1

	YTD	1T	3T	6T
VLG	-5.3%	-2.7%	-7.7%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



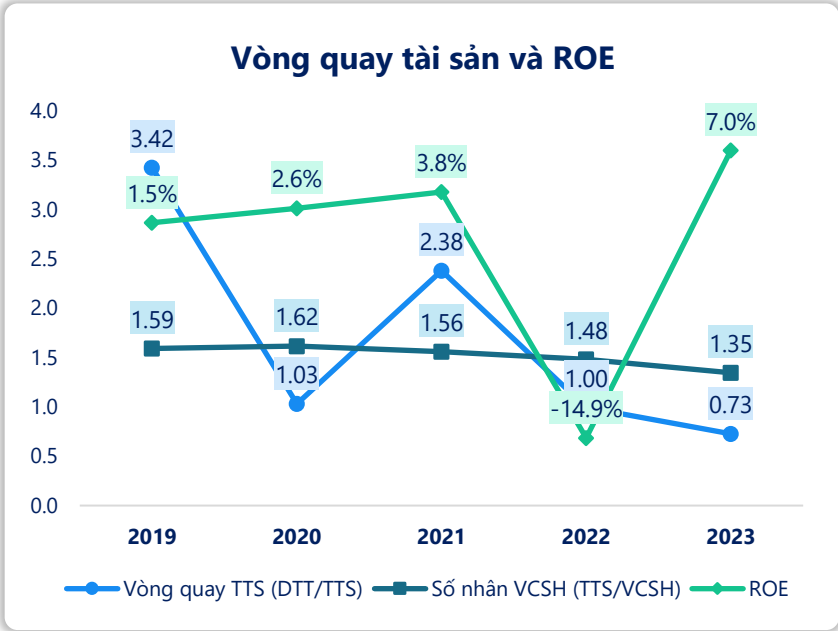
CTCP VIMC Logistics (UPCOM: VLG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.21%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

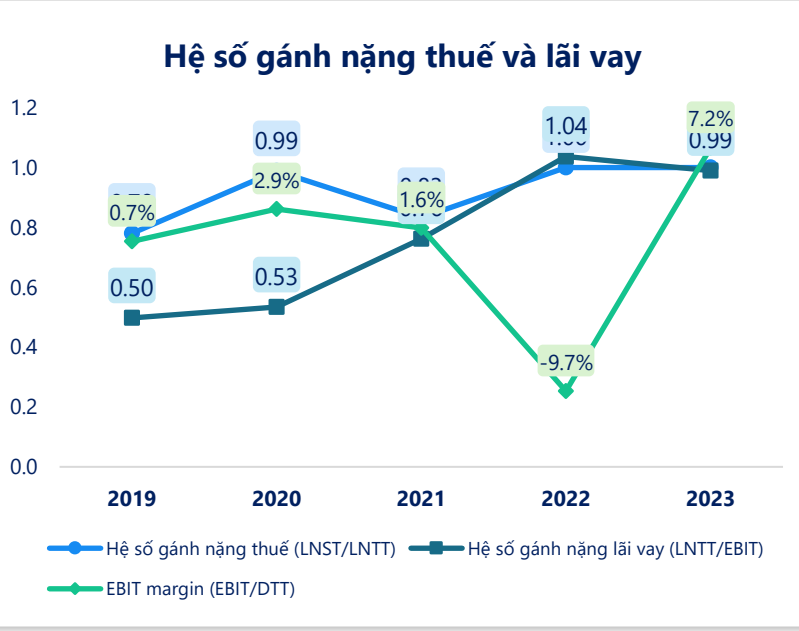
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **VLG** ghi nhận doanh thu thuần **140.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.03** tỷ đồng, lần lượt **giảm 37.8%** và **tăng 144%** so với năm trước.

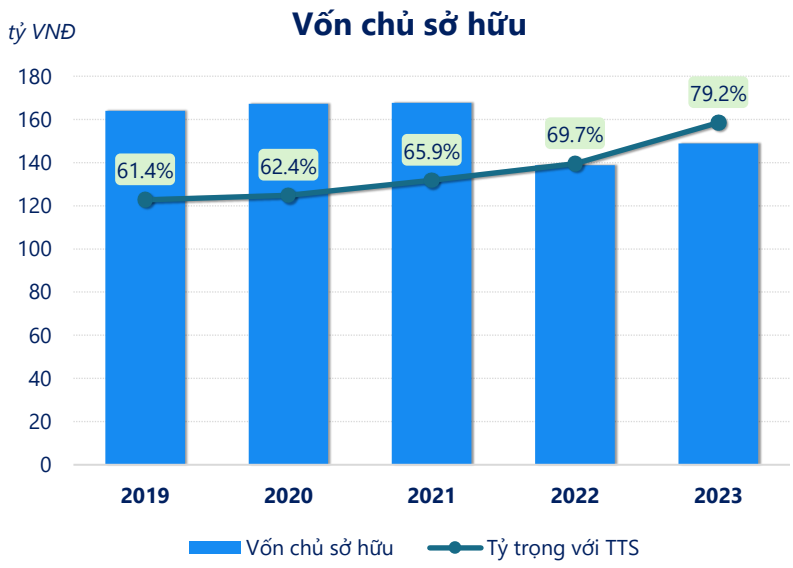
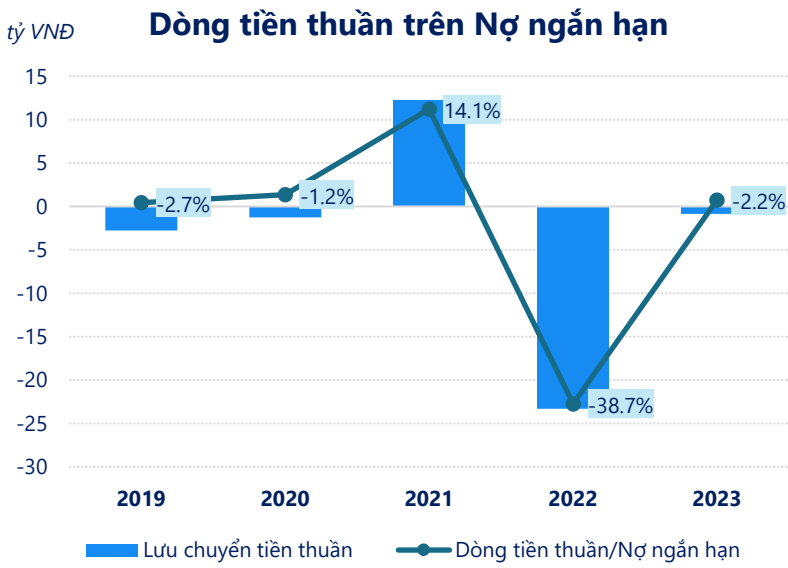
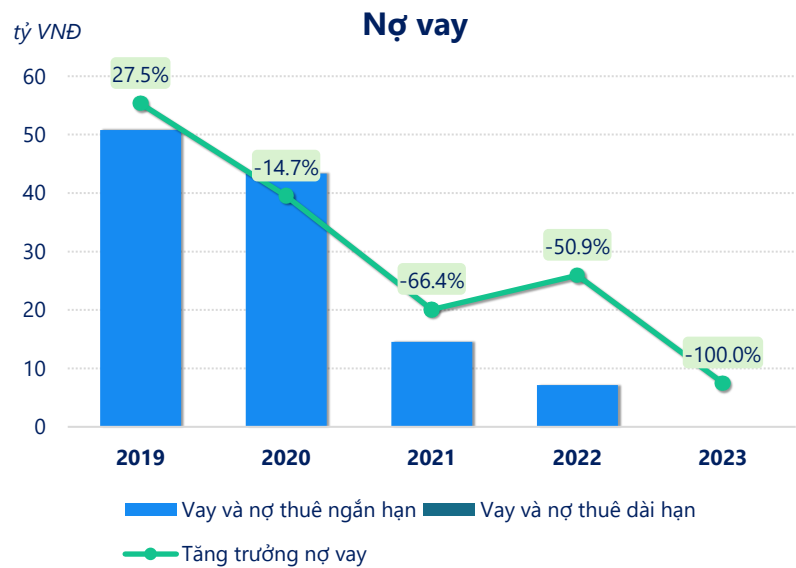
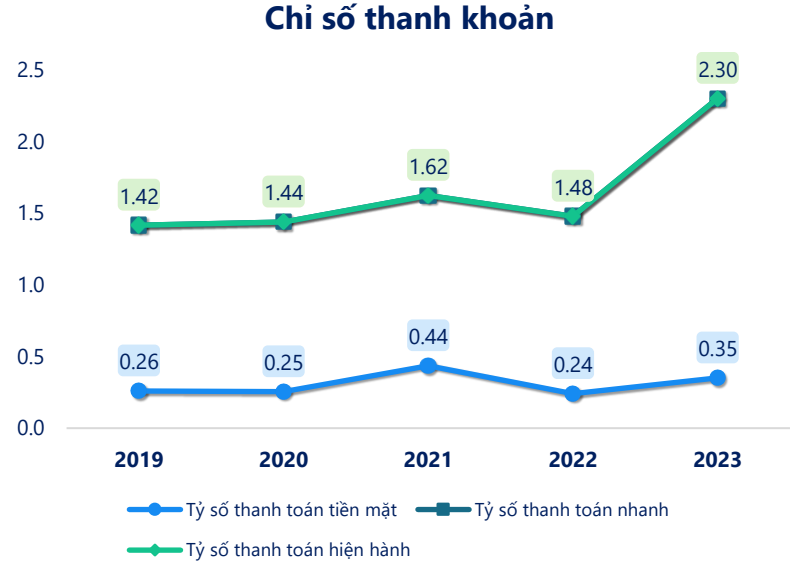
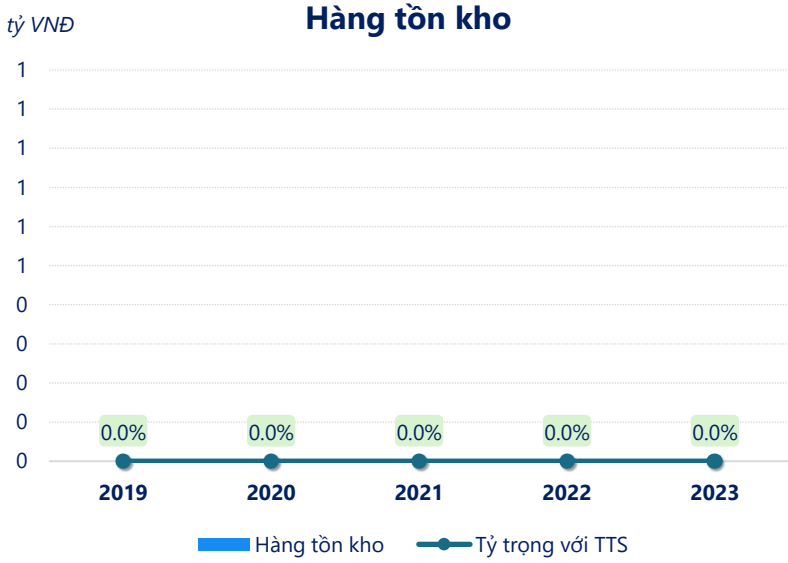
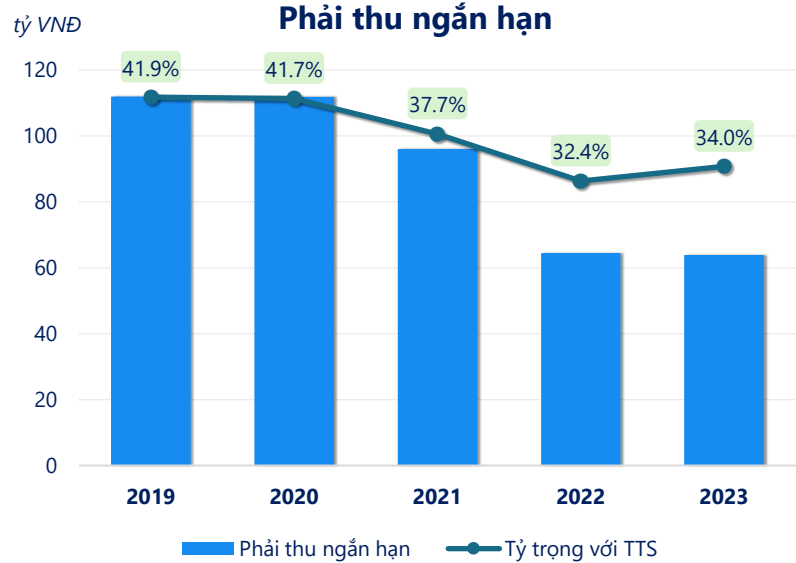
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.73**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	188	199	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	89.7	89.1	0.7%
Tiền và tương đương tiền	13.6	14.5	-5.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.9	64.4	-0.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	10.2	19.5%
Tài sản dài hạn	98.1	110	-10.8%
Phải thu dài hạn	10.1	10.1	-0.1%
Tài sản cố định	45.7	52.3	-12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.8	35.2	-15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.12	0.92	22.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.0	60.3	-35.3%
Nợ ngắn hạn	39.0	60.3	-35.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.15	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	26.7	4.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	139	7.2%
Vốn chủ sở hữu	149	139	7.2%
Vốn điều lệ	142	142	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	920	276	621	226	141
Giá vốn hàng bán	910	269	609	228	142
Lợi nhuận gộp	9.40	6.36	12.6	-2.13	-1.77
Doanh thu HĐTC	0.93	5.01	2.33	2.67	2.20
Chi phí TC	3.44	3.88	2.70	0.89	0.15
Chi phí lãi vay	3.23	3.79	2.40	0.81	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.69	3.15	4.01	15.7	5.39
LN thuần từ HĐKD	3.20	4.34	8.20	-16.1	-5.10
Lợi nhuận khác	0	0	-0.51	-6.69	15.1
LN trước thuế	3.20	4.34	7.69	-22.8	10.0
Lợi nhuận sau thuế	2.49	4.29	6.40	-22.8	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	2.49	4.29	6.40	-22.8	10.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.06	6.78	38.8	-15.8	-5.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.40	0.45	6.37	1.67	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.22	-8.49	-33.0	-9.20	-7.58
Tiền đầu kỳ	29.6	26.8	25.5	37.8	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	-2.76	-1.26	12.3	-23.3	-0.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	26.8	25.5	37.8	14.5	13.6